

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Ngày 31/03/2025	39,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	2.9%	-

DT thuần Q1/25
67,861
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3,177 -4.5%
YoY: ▼7,245 -9.6%

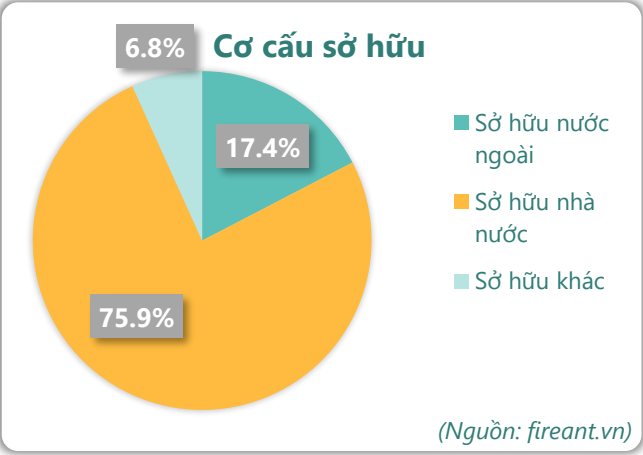
LN thuần Q1/25
338
tỷ VNĐ
QoQ: ▼259 -43.5%
YoY: ▼1,081 -76.2%

LN sau thuế Q1/25
211
tỷ VNĐ
QoQ: ▼401 -65.6%
YoY: ▼922 -81.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
0.8%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE (TTM) Q1/25
6.5%
YoY: +/-▼ 3.4%

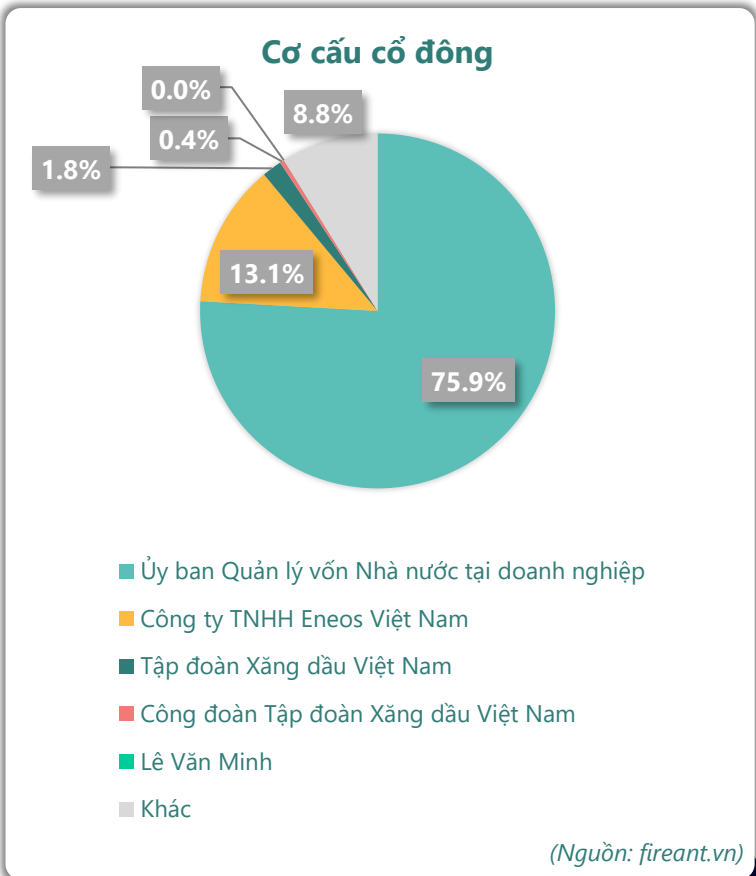
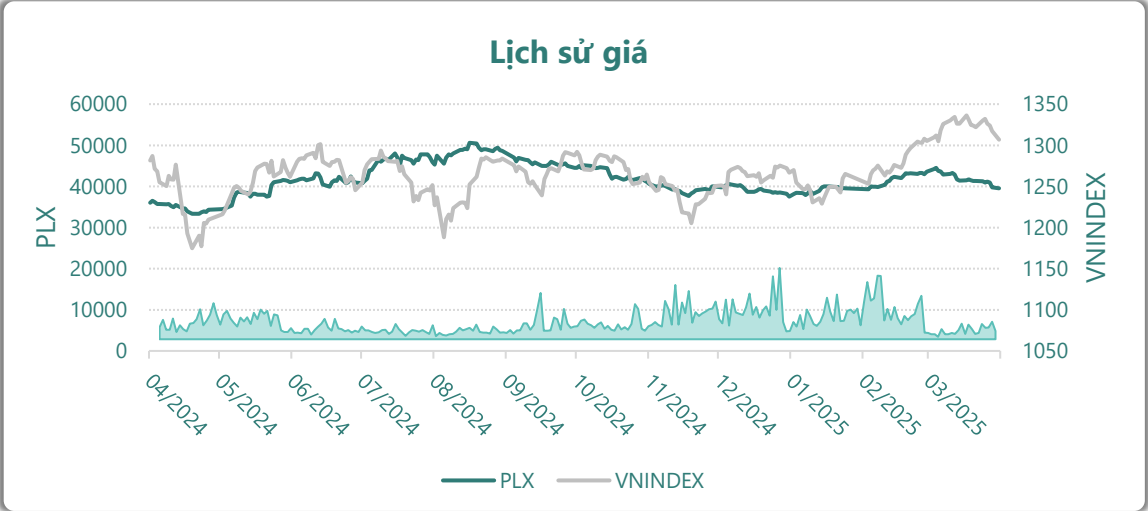
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,346 - 50,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50,252
Số lượng CPLH (CP)	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,475,370
Sở hữu nước ngoài	17.4%
Beta	0.56
EPS	1,535
P/E	25.8



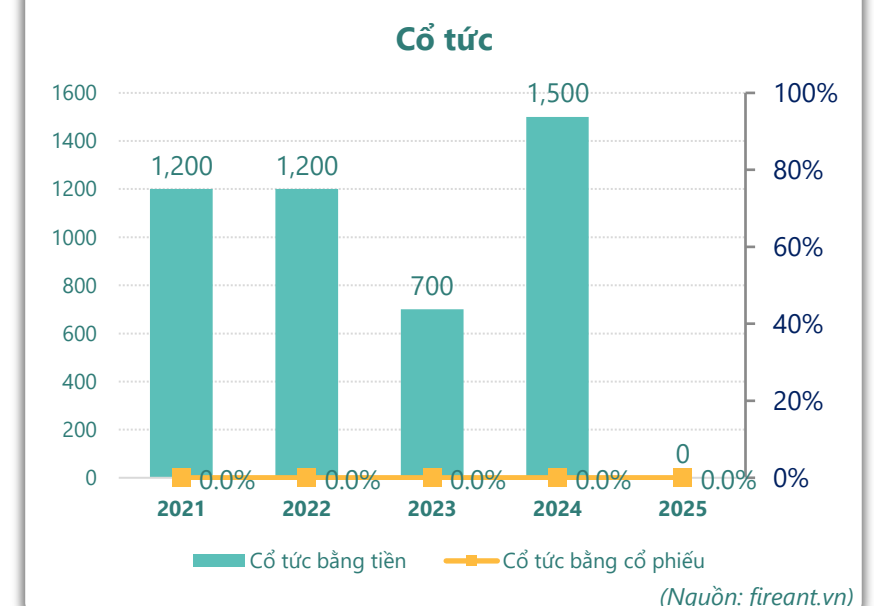
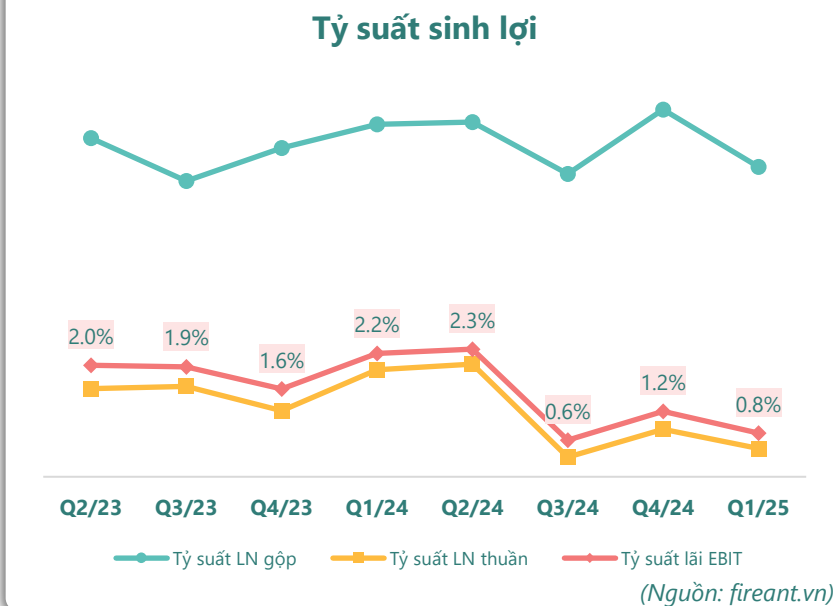
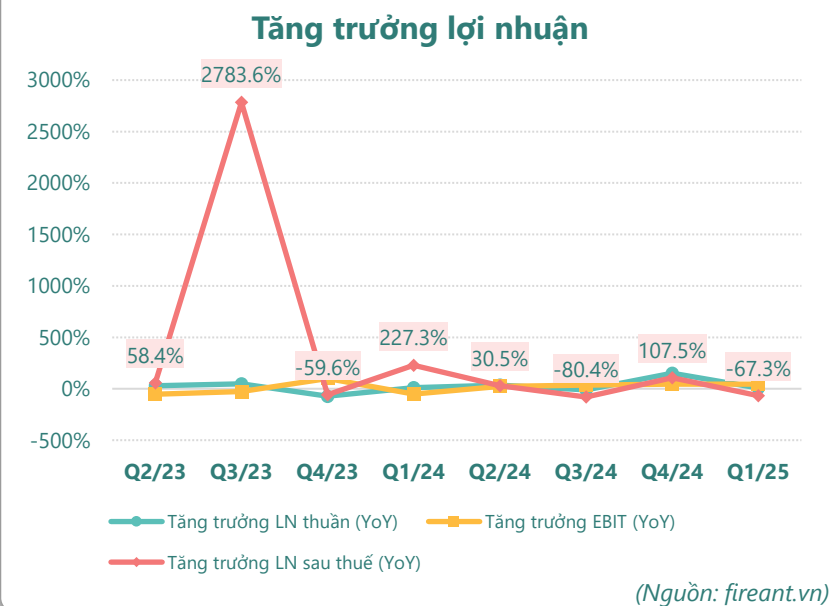
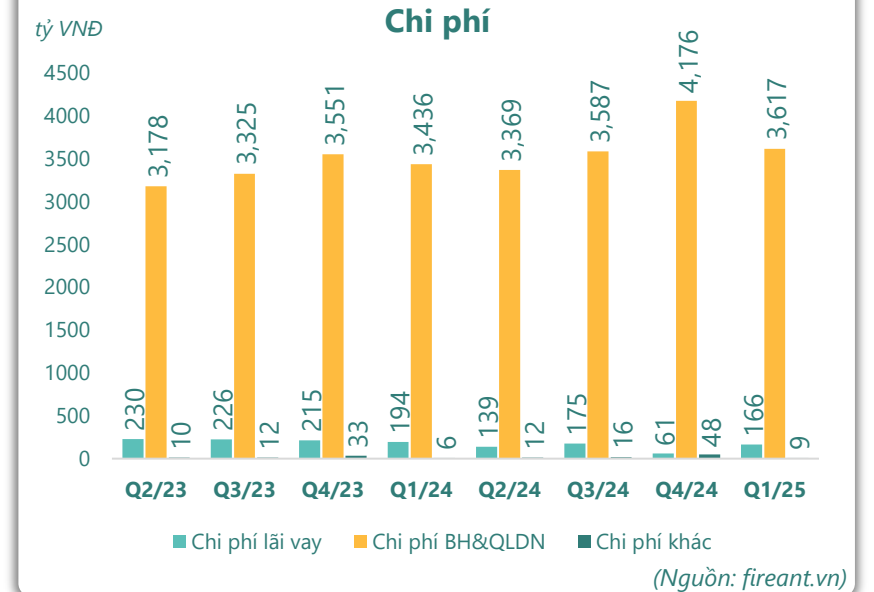
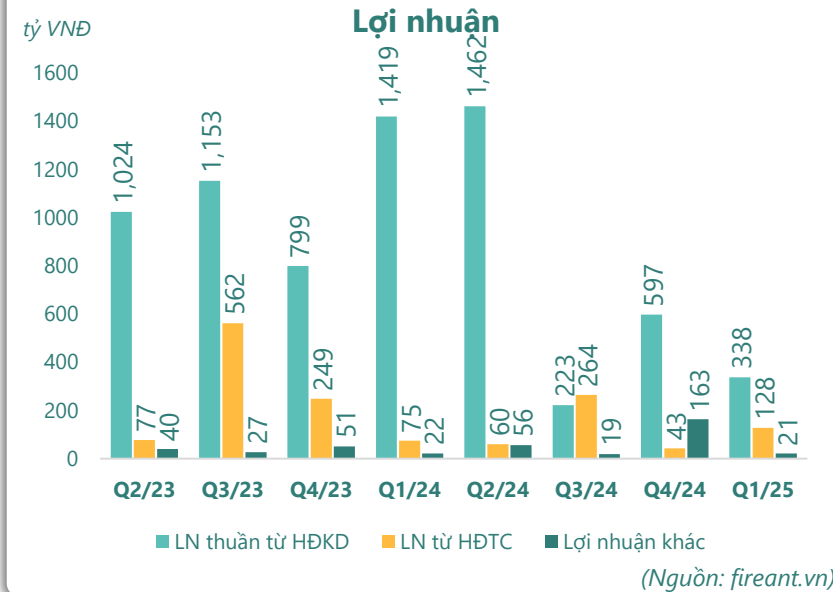
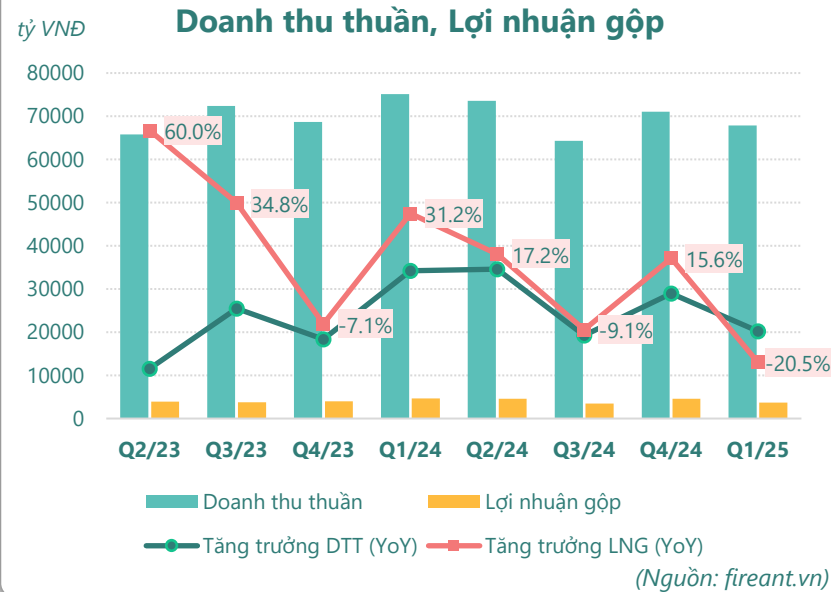
DT thuần 2024
284,028
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10,049 3.7%

LN thuần 2024
3,701
tỷ VNĐ
YoY: ▼117 -3.1%

LN sau thuế 2024
3,163
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 86.0 2.8%



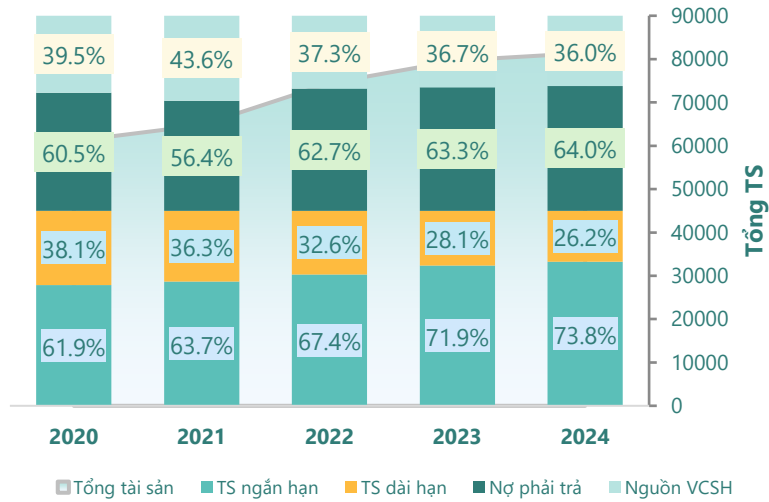
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

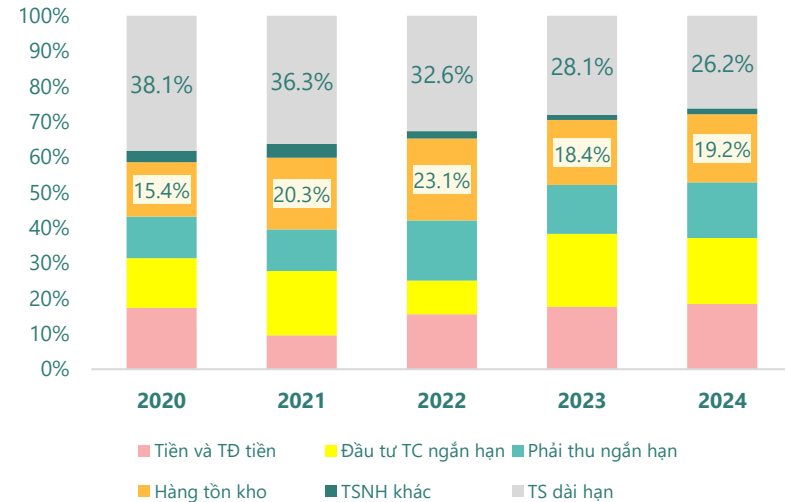
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

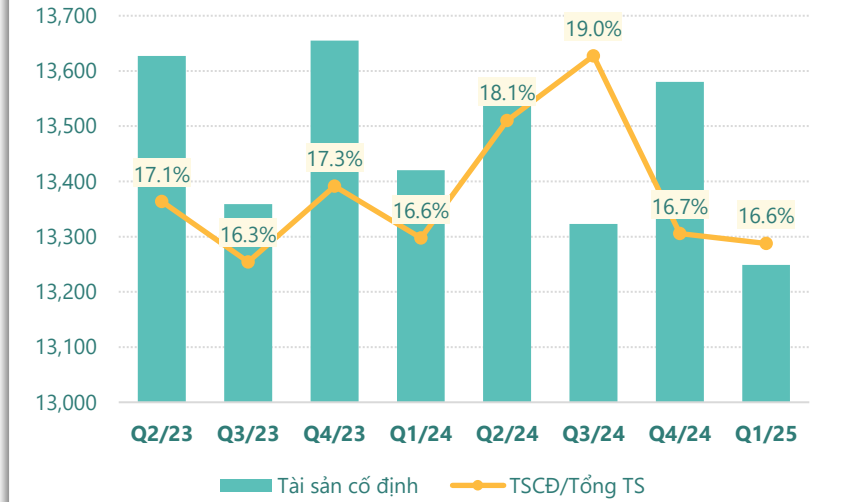
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

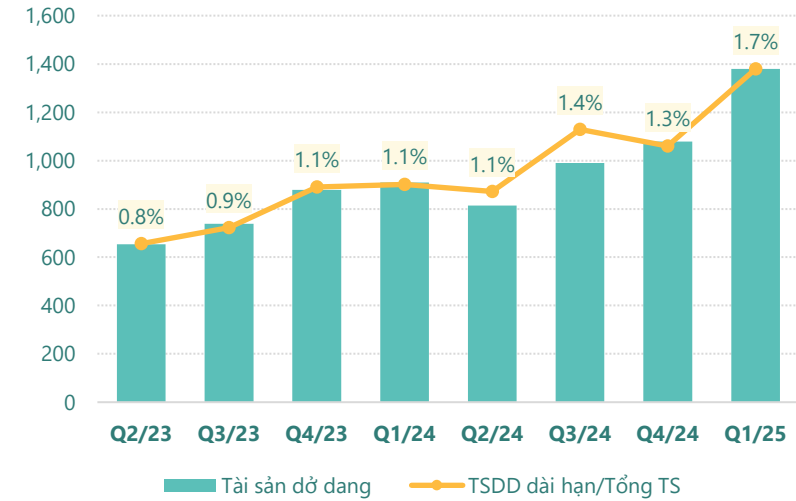
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

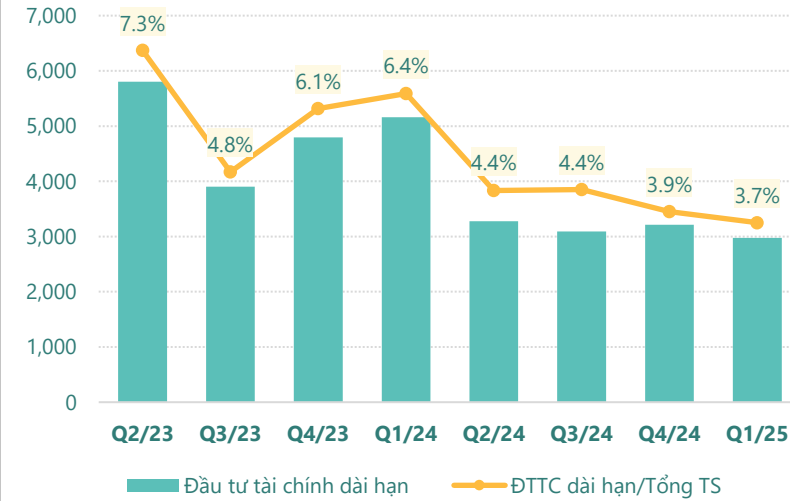
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

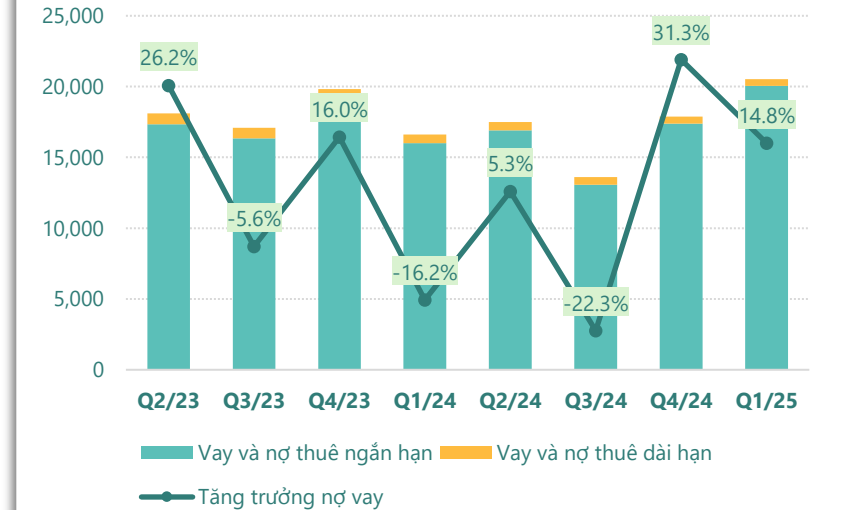
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

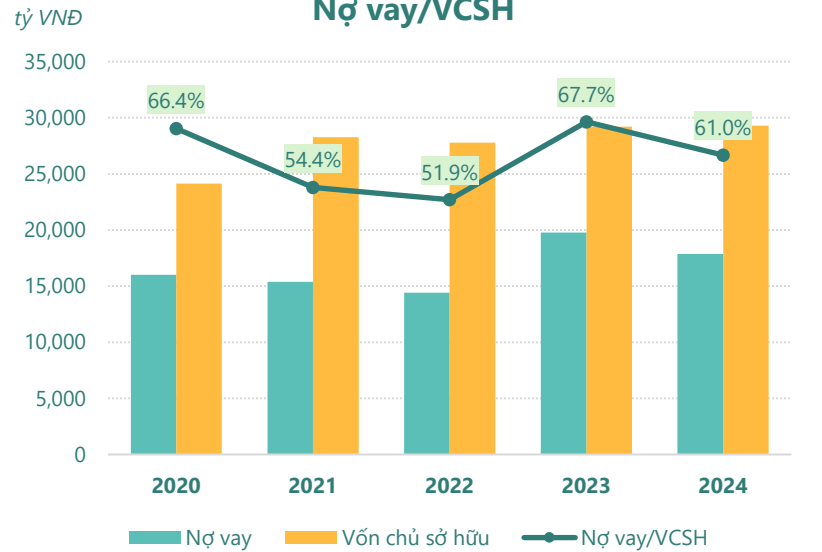
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

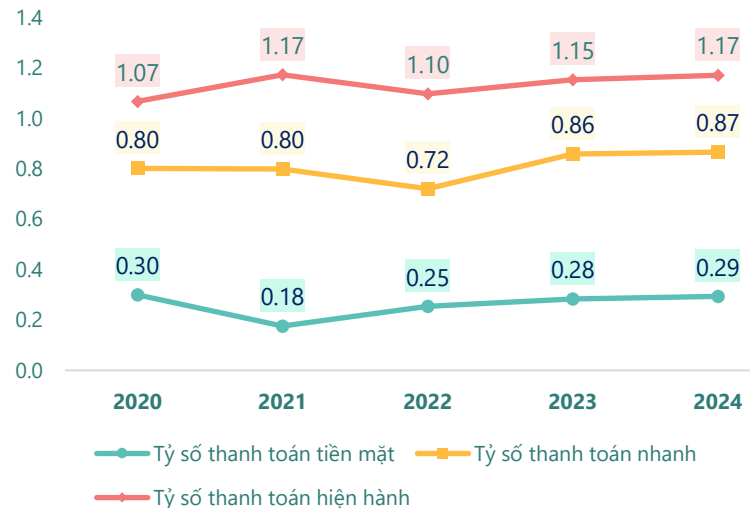
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



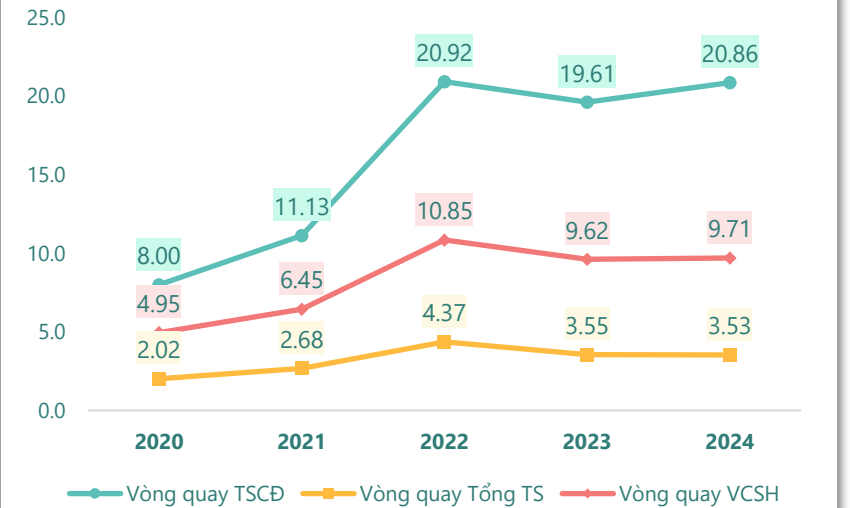
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



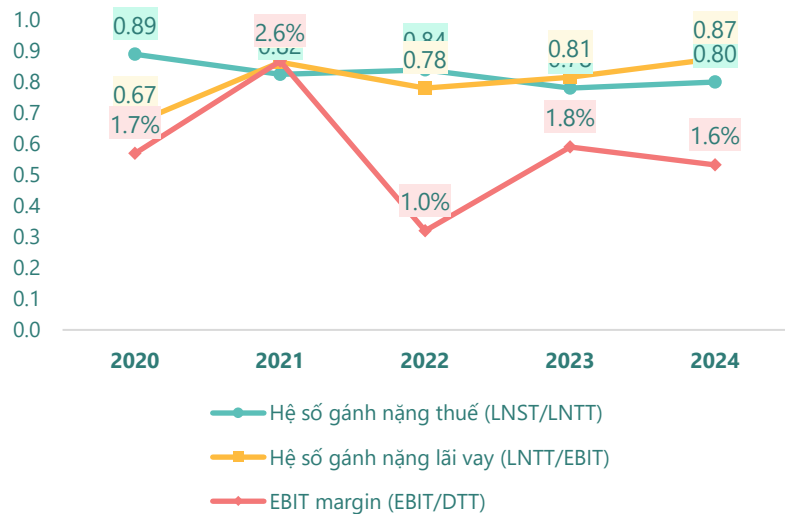
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



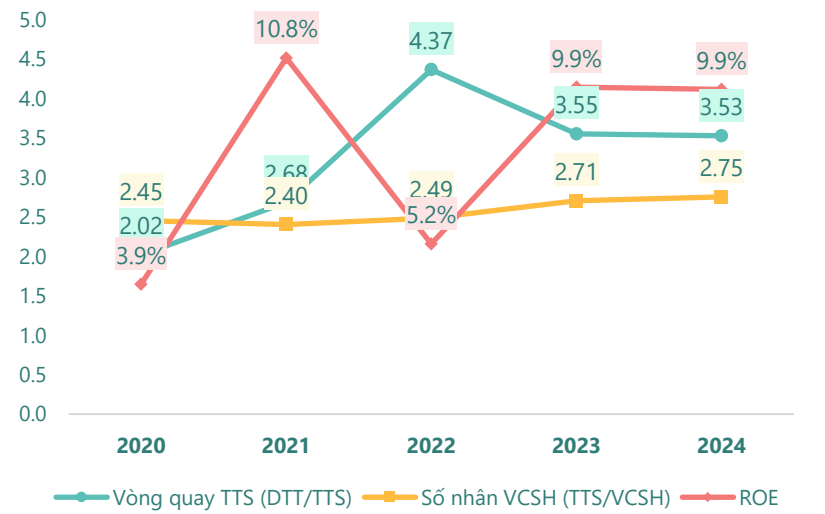
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



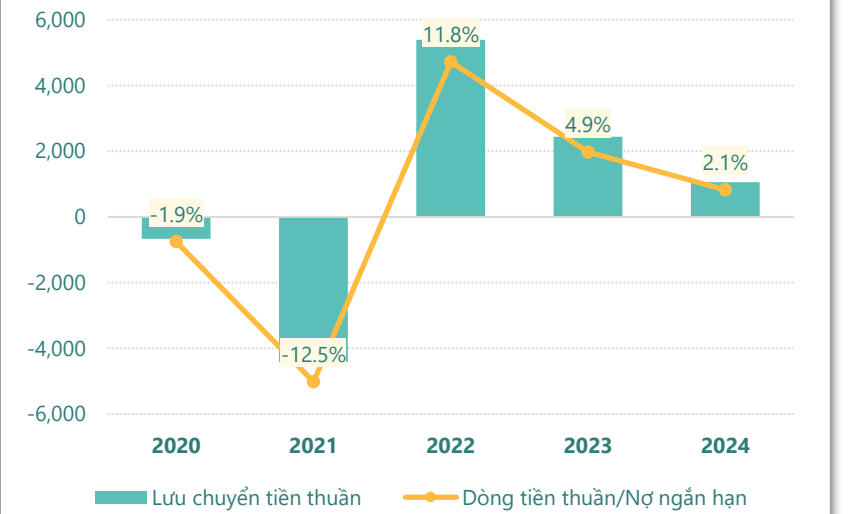
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	67,861	75,106	-9.6%	284,028	273,979	3.7%
Giá vốn hàng bán	64,149	70,437	-8.9%	266,712	258,715	3.1%
Lợi nhuận gộp	3,712	4,669	-20.5%	17,315	15,264	13.4%
Doanh thu HĐTC	422	450	-6.3%	1,635	2,743	-40.4%
Chi phí TC	294	375	-21.7%	1,193	1,723	-30.8%
Chi phí lãi vay	166	194	-14.7%	569	899	-36.7%
LN trong công ty LKLD	114	111	3.0%	511	624	-18.1%
Chi phí bán hàng	3,353	3,198	4.9%	13,531	12,140	11.5%
Chi phí QLDN	264	238	10.8%	1,037	949	9.2%
LN thuần từ HĐKD	338	1,419	-76.2%	3,701	3,818	-3.1%
Lợi nhuận khác	20.9	22.0	-5.2%	259	129	100%
LN trước thuế	358	1,441	-75.1%	3,960	3,947	0.3%
Lợi nhuận sau thuế	211	1,133	-81.4%	3,163	3,077	2.8%
LNST của CĐ cty mẹ	133	1,073	-87.6%	2,890	2,834	2.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,697	-1,399	384	2,132	878	-2,550
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	7,572	-680	-1,648	-2,372	-4,577
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,052	-3,158	-1,219	-3,702	4,263	2,647
Tiền đầu kỳ	9,739	14,048	17,107	15,557	12,294	14,933
Lưu chuyển tiền thuần	3,633	3,015	-1,514	-3,218	2,769	-4,480
Ảnh hưởng tỷ giá	7.44	43.4	-35.5	-45.6	0	-6.14
Tiền cuối kỳ	13,379	17,107	15,557	12,294	15,062	10,447

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	80,036	81,408	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	58,987	60,085	-1.8%
Tiền và tương đương tiền	10,447	15,062	-30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,016	15,144	32.2%
Phải thu ngắn hạn	11,896	12,855	-7.5%
Hàng tồn kho	15,677	15,659	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	950	1,365	-30.4%
Tài sản dài hạn	21,049	21,323	-1.3%
Phải thu dài hạn	31.1	30.1	3.5%
Tài sản cố định	13,249	13,581	-2.4%
Bất động sản đầu tư	107	105	2.2%
Tài sản dở dang	1,380	1,078	28.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,973	3,211	-7.4%
Tài sản dài hạn khác	3,308	3,318	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50,516	52,106	-3.1%
Nợ ngắn hạn	49,732	51,290	-3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20,055	17,383	15.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	21,982	25,384	-13.4%
Nợ dài hạn	784	816	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	464	489	-5.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	29,520	29,302	0.7%
Vốn chủ sở hữu	29,520	29,302	0.7%
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

